

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26B - Đường 3/2 - Phường An Hội - TP. Bến Tre - Tỉnh Bến Tre

Điện thoại: 0275.3829146 - 0275.3838896

Mã số thuế: 13 001 007 90

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bảng cân đối kế toán

Thuyết minh báo cáo tài chính

Bảng cân đối tài khoản

Bảng kê giá trị giải ngân công trình

Danh mục phân bổ công cụ dụng cụ

NƠI NHẬN BÁO CÁO

CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP – BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.398.633.304	85.952.072.044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.450.896.509	82.082.638.225
1. Tiền	111	VI.01	56.450.896.509 ✓	82.082.638.225
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.644.496.529	3.495.060.771
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.524.097.219 ✓	2.240.637.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	120.399.310 ✓	1.254.422.971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	82.436.211	82.436.211
1. Hàng tồn kho	141		82.436.211 ✓	82.436.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		220.804.055	291.936.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	207.831.087 ✓	265.963.869
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	12.972.968 ✓	25.972.968
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.176.884.851.213	1.176.791.235.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.176.884.851.213	1.176.791.235.463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.176.884.851.213	1.176.791.235.463
- Nguyên giá	222		1.183.372.482.686 ✓	1.183.274.796.686

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.487.631.473)	(6.483.561.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.247.283.484.517	1.262.743.307.507
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		55.710.656.778	64.122.864.974
I. Nợ ngắn hạn	310		55.710.656.778	64.122.864.974
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.785.823.000	4.330.374.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a		
4. Phải trả người lao động	314		337.285.500	645.524.190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	692.111.122	773.486.577
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	280.923.589	292.908.498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	51.509.149.646	56.541.862.354
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.105.363.921	1.538.708.921
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

9079
IG TY
THÀNH
ÔNG T
9ÊN TR
T. B

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.191.572.827.739	1.198.620.442.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	1.191.572.827.739	1.198.620.442.533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.178.787.677.756	1.178.787.677.756
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.330.858.276	1.330.858.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		94.771.028	94.771.028
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.684.864.257)	2.362.750.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.419.942.437	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.104.806.694)	2.362.750.537
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		16.044.384.936	16.044.384.936
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.247.283.484.517	1.262.743.307.507

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Người lập biểu

Trương Minh Phước

Kế toán trưởng

Trương Minh Phước



Giám đốc

Phạm Quốc Phong

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1		68.602.673.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			68.602.673.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	(412.655.708)	51.806.183.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		412.655.708	16.796.489.831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	54.654.788	72.756.298
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6.545.201.190	12.587.245.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(6.077.890.694)	4.282.000.537
11. Thu nhập khác	31	VII.6	19.122.000	
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.122.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6.058.768.694)	4.282.000.537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6.058.768.694)	4.282.000.537
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trương Minh Phước

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Minh Phước

Ngày 30. tháng 6. năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quốc Phong

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.654.788	72.756.298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.389.901.639)	(35.824.271.150)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.939.966.278)	(9.188.279.292)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(173.382.455)	(280.644.625)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(13.279.927)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.049.204.486	106.459.161.349
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.134.664.618)	(7.104.553.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.534.055.716)	54.120.889.425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97.686.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(97.686.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(25.631.741.716)	54.120.889.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.082.638.225	27.961.748.800
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	56.450.896.509	82.082.638.225

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trương Minh Phước

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Minh Phước

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quốc Phong

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	(25.972.968)	148.485.596	135.485.596	148.485.596	135.485.596	(12.972.968)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11						
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15						
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(25.972.968)	13.000.000		13.000.000		(12.972.968)
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		135.485.596	135.485.596	135.485.596	135.485.596	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	(25.972.968)	154.485.596	141.485.596	154.485.596	141.485.596	(12.972.968)

Người lập biểu

Trương Minh Phước

Kế toán trưởng

Trương Minh Phước

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Giám đốc
CÔNG TY
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI BẾN TRE
T.P. BẾN TRE, T. BẾN TRE

Phạm Quốc Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

PHẦN I :

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu Nhà nước
- 2 Lĩnh vực kinh doanh :
 - Quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong tỉnh
 - Xây dựng
- 3 Ngành nghề kinh doanh :
 - Quản lý, khai thác các công trình thủy nông trong tỉnh
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng
 - Tư vấn, thiết kế các công trình vừa và nhỏ.
- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1 Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01 / 01 / 2023 đến 30 / 06 / 2023
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : DN áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán VN:
Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt nam quy định.
- 3 Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký Sổ cái.

IV Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :
 - + Xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :
 - + Nguyên tắc đánh giá :
Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế .
Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào tài sản cố định và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Khi tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi / lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Phương pháp khấu hao áp dụng :

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm TSCĐ :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 10 năm
- Máy móc thiết bị : 8 năm
- Phương tiện vận tải : 10 năm

3 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu hoạt động dịch vụ tưới tiêu nước và cấp nước là khoản tiền cấp bù thủy lợi phí/hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được miễn đã nghiệm thu theo hợp đồng giữa Công ty và hộ dùng nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán		
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt:	78.408.949	69.318.768
- Văn phòng công ty	78.408.949	69.318.768
- Tiền gửi ngân hàng :	56.372.487.560	82.013.319.457
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (không kỳ hạn)	21.596.059.774	40.405.658.135
- Ngân hàng Phát triển Bến Tre		47.935.000
- Ngân hàng Liên Việt Postbank (không kỳ hạn)	28.715.814.964	35.048.440.428
- Ngân hàng Đông Á (theo dõi chi hoạt động)	129.852.100	129.643.552
- Ngân hàng Đông Á (theo dõi tiền bảo hành)	1.289.432.000	2.433.873.000
- Ngân hàng Công Thương	4.641.328.722	3.947.769.342
Cộng	56.450.896.509	82.082.638.225
04-Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khách hàng (Trả trước người bán - TK 331)	13.524.097.219	2.240.637.800
- Phải thu người lao động (TK 3341)		-
- Phải thu tiền tạm ứng (TK 141)	23.227.585	8.071.592
- Phải thu khác (TK 1388)	97.171.725	1.246.351.379
Trong đó :		
- Phải thu lại tiền thuế TNCN của CBCNV		1.212.254
- Phải thu lại tiền phụ cấp kiêm nhiệm BQLDA năm 2022 (Dư nợ)	105.191.725	555.547.875
- Đã thu tiền quỹ PCTT năm 2023 nhưng chưa nộp (Dư có)	8.020.000	
- Phải thu từ ngân sách tiền chi phí hồ chứa nước ngọt Ba Tri		689.591.250
Cộng	13.644.496.529	3.495.060.771
07- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu (Joint)	82.436.211	82.436.211
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82.436.211	82.436.211
13- Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	207.831.087	265.963.869
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	207.831.087	265.963.869
16- Phải trả người bán		
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.785.823.000	13.671.020.247
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	1.785.823.000	13.671.020.247
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

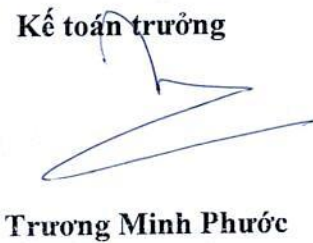
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế thu nhập cá nhân (Số còn nộp thừa đến cuối 30/6/2023)	12.972.968	25.972.968
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	12.972.968	25.972.968
18- Chi phí phải trả	-	-
- Chi phí trích trước tiền lương (số còn phải trả)	337.285.500	645.524.190
- Chi phí QLDA (TK 335)	692.111.122	773.486.577
Cộng	1.029.396.622	1.419.010.767
19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	29.323.589	29.323.589
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : (tk 3388)	251.600.000	263.584.909
Cộng	280.923.589	292.908.498
23- Dự phòng phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ)	51.509.149.646	56.541.862.354
b) Dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	51.509.149.646	56.541.862.354
25- Vốn chủ sở hữu	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu đầu năm	1.178.787.677.756	1.091.339.572.580
- Vốn khác của chủ sở hữu tăng trong năm	-	87.448.105.176
- Vốn khác của chủ sở hữu giảm trong năm	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu cuối năm	1.178.787.677.756	1.178.787.677.756
* Các quỹ của doanh nghiệp:	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	1.330.858.276	1.330.858.276
- Quỹ Khác (dự phòng tài chính cũ)	94.771.028	94.771.028
- Quỹ khen thưởng-phúc lợi	1.105.363.921	1.538.708.921
* Nguồn vốn XDCB (vốn miễn thu TLP của các năm trước)	16.044.384.936	16.044.384.936
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	-	68.602.673.800
Trong đó:	-	-
- Doanh thu từ hỗ trợ sử dụng SP DV công ích thủy lợi	-	68.602.673.800
- Doanh thu khảo sát thiết kế	-	-
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	-	-
- Giá vốn của quản lý khai thác	(412.655.708)	51.806.183.969

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của kinh doanh khác	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí sửa chữa các công trình 6 tháng đầu năm 2023	344.174.000	
- Bổ sung chi phí cho công trình SC cổng Cà Ráng Giữa	19.940.363	
- Hoàn nhập dự phòng các công trình các năm trước	776.770.071	
04 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.654.788	72.756.298
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	54.654.788	72.756.298
05 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí hoạt động tài chính	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	-	-
06 - Thu nhập Khác		
- Thanh lý tài sản, phế liệu		
- Lệ phí: đấu giá, đấu thầu, bán hồ sơ dự thầu	-	
- Thu khác	19.122.000	
Cộng	19.122.000	-
07- Chi phí Khác		
- Thanh lý tài sản, phế liệu	-	-
- Lệ phí: đấu giá, đấu thầu, bán hồ sơ dự thầu	-	-
- Chi khác (Hồ sơ thầu)	-	-
Cộng	-	-
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Chi phí bán hàng	-	-
- Chi phí quản lý DN khác (QLKT)	850.780.775	2.045.514.214
Cộng	850.780.775	2.045.514.214
09 - Chi phí SXKD theo yếu tố (QLKT)		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí chung	-	-
- Chi phí lương NQL - NLD	4.427.566.440	7.492.946.076
- Chi phí theo lương (BH, KPCĐ)	819.828.338	1.286.125.808
- Chi phí duy tu sửa chữa thường xuyên	165.609.605	319.008.697
- Chi phí khác bằng tiền (công cụ)	58.132.782	267.788.500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.070.250	
- Chi phí tiền ăn giữa ca	219.213.000	431.611.000
Cộng	5.694.420.415	9.797.480.081

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2023

Lập biểu

Trương Minh Phước

Kế toán trưởng

Trương Minh Phước



Giám đốc


Phạm Quốc Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2023

Chỉ tiêu	nhà cửa vật kiến trúc	máy móc thiết bị	phương tiện vận tải (xe ô tô)	thiết bị dụng cụ quản lý	TS cố định thuê tài chính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.179.455.793.133	3.493.570.558	325.432.995			1.183.274.796.686
- Mua trong năm		97.686.000				97.686.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1.179.455.793.133	3.591.256.558	325.432.995			1.183.372.482.686
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	6.088.128.228	70.000.000	325.432.995			6.483.561.223
- Khấu hao trong năm		4.070.250				4.070.250
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	6.088.128.228	74.070.250	325.432.995			6.487.631.473
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.173.367.664.905	3.423.570.558	-			1.176.791.235.463
- Tại ngày cuối năm	1.173.367.664.905	3.517.186.308	-			1.176.884.851.213
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo, ...						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao h	232.146.184	74.070.250	325.432.995			631.649.429
- Máy móc thiết bị		70.000.000				
- Nhà làm việc (GT)	119.723.000					
- Nhà làm việc (MC)	54.435.500					
- Nhà để xe VP Cty	57.987.684					
- Máy photocopy		4.070.250				
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

Lập biểu

Trương Minh Phước

Kế toán trưởng

Trương Minh Phước

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Giám đốc



Phạm Quốc Phong

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	69.318.768		622.724.450	613.634.269	78.408.949	
1111	Tiền Việt Nam	69.318.768		622.724.450	613.634.269	78.408.949	
112	Tiền gửi Ngân hàng	82.013.319.457		1.195.585.824	26.836.417.721	56.372.487.560	
1121	Tiền Việt Nam	82.013.319.457		1.195.585.824	26.836.417.721	56.372.487.560	
11211	Tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển	40.405.658.135		85.137.492	18.894.735.853	21.596.059.774	
11212	Tiền gửi NH Phát triển Bến Tre	47.935.000			47.935.000		
11213	Tiền gửi NH Bưu điện Liên Việt	35.048.440.428		41.780.604	6.374.406.068	28.715.814.964	
11214	Tiền gửi NH TMCP Đông Á - CN Bến Tre	2.563.516.552		374.989.548	1.519.222.000	1.419.284.100	
112141	Tiền gửi NH TMCP Đông Á - CN Bến Tre (Theo dõi chi hoạt động)	129.643.552		538.548	330.000	129.852.100	
112142	Tiền gửi NH TMCP Đông Á - CN Bến Tre (Theo dõi tiền bảo hành công trình)	2.433.873.000		374.451.000	1.518.892.000	1.289.432.000	
11215	Tiền gửi NH TMCP Công thương - CN Bến Tre	3.947.769.342		693.678.180	118.800	4.641.328.722	
138	Phải thu khác	1.246.351.379		46.919.025	1.196.098.679	97.171.725	
1388	Phải thu khác	1.246.351.379		46.919.025	1.196.098.679	97.171.725	
141	Tạm ứng	8.071.592		149.407.000	134.251.007	23.227.585	
152	Nguyên liệu, vật liệu	82.436.211				82.436.211	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			344.174.000	344.174.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	1.183.274.796.686		97.686.000		1.183.372.482.686	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.179.455.793.133				1.179.455.793.133	
2112	Máy móc, thiết bị	3.493.570.558		97.686.000		3.591.256.558	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	325.432.995				325.432.995	
214	Hao mòn tài sản cố định		6.483.561.223		4.070.250		6.487.631.473
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		6.483.561.223		4.070.250		6.487.631.473
242	Chi phí trả trước	265.963.869			58.132.782	207.831.087	



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331	Phải trả cho người bán	2.240.637.800	4.330.374.434	18.409.023.639	4.581.012.786	13.524.097.219	1.785.823.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25.972.968		198.675.496	211.675.496	12.972.968	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	25.972.968			13.000.000	12.972.968	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			192.675.496	192.675.496		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			6.000.000	6.000.000		
334	Phải trả người lao động		645.524.190	5.800.975.539	5.492.736.849		337.285.500
3341	Phải trả công nhân viên		645.524.190	5.800.975.539	5.492.736.849		337.285.500
33411	Lương Viên chức quản lý		166.080.000	593.523.368	510.483.368		83.040.000
33412	Lương Hợp đồng không thời hạn		479.444.190	4.387.130.171	4.161.931.481		254.245.500
33413	Lương Công nhân quản lý công trình			820.322.000	820.322.000		
335	Chi phí Quản lý ĐA		773.486.577	173.384.455	92.009.000		692.111.122
338	Phải trả, phải nộp khác		292.908.498	1.489.983.529	1.477.998.620		280.923.589
3382	Kinh phí công đoàn			69.772.624	69.772.624		
3383	Bảo hiểm xã hội		29.323.589	889.600.962	889.600.962		29.323.589
3384	Bảo hiểm y tế			156.988.410	156.988.410		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			69.772.624	69.772.624		
3388	Phải trả, phải nộp khác		263.584.909	303.848.909	291.864.000		251.600.000
352	Dự phòng phải trả		56.541.862.354	5.032.712.708			51.509.149.646
3524	Dự phòng phải trả khác		56.541.862.354	5.032.712.708			51.509.149.646
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.538.708.921	1.482.363.000	1.049.018.000		1.105.363.921
3531	Quỹ khen thưởng		1.238.446.815	1.123.672.000	665.739.000		780.513.815
3532	Quỹ phúc lợi		156.299.106	267.651.000	331.379.000		220.027.106
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		143.963.000	91.040.000	51.900.000		104.823.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.178.787.677.756				1.178.787.677.756
4118	Vốn khác		1.178.787.677.756				1.178.787.677.756
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.330.858.276				1.330.858.276
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		94.771.028				94.771.028
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.362.750.537	9.467.557.231	2.419.942.437	4.684.864.257	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước				2.419.942.437		2.419.942.437
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.362.750.537	9.467.557.231		7.104.806.694	

0790-G.
GTY
THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH
BẾN TRE
- T. BẾN

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		16.044.384.936				16.044.384.936
515	Doanh thu hoạt động tài chính			54.654.788	54.654.788		
632	Giá vốn hàng bán			776.770.071	776.770.071		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.545.201.190	6.545.201.190		
6421	Chi phí quản lý khai thác			6.545.201.190	6.545.201.190		
64211	Chi phí lương VCQL và NLĐ			4.427.566.440	4.427.566.440		
64212	Chi phí các khoản trích theo lương			819.828.338	819.828.338		
64213	Chi phí Khấu hao TSCĐ			4.070.250	4.070.250		
64214	Chi phí công cụ dụng cụ			58.132.782	58.132.782		
64215	Chi phí Sửa chữa, bảo dưỡng công trình			165.609.605	165.609.605		
64216	Chi phí quản lý Khác			850.780.775	850.780.775		
64217	Chi phí tiền ăn giữa ca			219.213.000	219.213.000		
711	Thu nhập khác			19.122.000	19.122.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			6.545.201.190	6.545.201.190		
Cộng		1.269.226.868.730	1.269.226.868.730	58.452.121.135	58.452.121.135	1.258.455.980.247	1.258.455.980.247

Người lập biểu

Trương Minh Phước

Kế toán trưởng

Trương Minh Phước

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Giám đốc



Phạm Quốc Phong



BẢNG KÊ GÍA TRỊ GIẢI NGÂN CÔNG TRÌNH NĂM 2023 CẬP NHẬT ĐẾN NGÀY 30/06/2023

ĐVT: ĐỒNG

TT	Tên công trình	Thiết kế		Tổng	Thẩm định HSMT và KQLC nhà thầu	Lập HSMT và Đánh giá HS dự thầu	Thẩm tra	Giám sát	Tư vấn kiểm tra công tác nghiệm thu	Xây lắp				CP- QLDA	Thẩm tra QT STC	Thẩm định SNN	Tổng cộng
		Đợt 1	Đợt 2							T/ư 30%	Hoàn thành	Bảo hành	Tổng				
A/ CÔNG TRÌNH ĐÃ HOÀN THÀNH																4.620.057.000	
1	Nạo vét kênh Thị trấn Bình Đại, xã Đại Hòa Lộc, Thạnh Trị. Hạng mục: Kênh Đồng Khởi, kênh Giồng Cốc, kênh Mã Đá - Cầu Ông Nghĩa, kênh Địa Giữa, kênh từ tổ NDTQ số 4-14 - Thị trấn Bình Đại, xã Đại Hòa Lộc, xã Thạnh Trị, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	53.117.000	39.852.000	92.969.000			4.400.000	15.025.000	3.005.000	386.489.000	126.917.000	38.649.000	552.055.000	13.072.000	3.901.000	684.427.000	
2	Xử lý sạt lở bờ kênh Giồng Hồ - xã Thới Lai, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	20.577.200	8.818.800	29.396.000			4.320.000	10.913.000		126.023.000	273.050.000	21.004.000	420.077.000	9.968.000	2.721.000	477.395.000	
3	Sửa chữa cống tạm huyện Châu Thành. Hạng mục: Cống Ba A - xã Quới Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	21.008.400	9.003.600	30.012.000			4.320.000	10.896.000		127.446.000	270.717.000	21.241.000	419.404.000	9.952.000	2.720.000	477.304.000	
4	Sửa chữa cống Rạch Già, Xẻo Lát, Xẻo Rọ, Rạch Cua, Ông Châu, huyện Ba Tri. Hạng mục: hàng rào bảo vệ cống, dân van, sân cống - xã Tân Xuân, Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	25.417.000	25.417.000	50.834.000			4.320.000	17.748.000	3.123.000	202.000.000	437.744.000	33.820.000	673.564.000	16.211.000	4.393.000	770.793.000	
5	Lắp đặt hệ thống điện cống Cầu Kênh - xã Phước Long, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	14.819.000	6.352.000	21.171.000				10.001.000		121.115.000	262.414.000	20.186.000	403.715.000	10.443.000	2.552.000	447.882.000	
6	Lắp đặt hệ thống điện và động cơ điện máy đóng mở các cống thành phố Bến Tre (Cống An Thuận 1, cống An Thuận 3, xã Mỹ Thạnh An); các cống huyện Châu Thành (Cống Sáu Chiến, cống Bà Quýt, cống Sáu Búp, xã Tiên Thủy; cống Bà Sen, cống Cây Sung, cống Sáu Cống, cống Cà Quảng, xã Tiên Phong) - Thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	37.718.000	16.166.000	53.884.000				21.233.000		297.889.000	645.428.000	49.648.000	992.965.000	25.687.000	6.270.000	1.100.039.000	



TT	Tên công trình	Thiết kế		Tổng	Thẩm định HSMT và KQLC nhà thầu	Lập HSMT và Đánh giá HS dự thầu	Thẩm tra	Giám sát	Tư vấn kiểm tra công tác th nghiệm thu	Xây lắp				CP- QLDA	Thẩm tra QT STC	Thẩm định SNN	Tổng cộng
		Đợt 1	Đợt 2							T/ư 30%	Hoàn thành	Bảo hành	Tổng				
7	Gia cố sạt lở bờ kênh Tổ 20, ấp 03 - xã Sơn Đông - TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre									25.131.000	54.200.000	4.189.000	83.520.000				83.520.000
8	Xây dựng phòng kho chứa tài liệu, sửa chữa tường rào và hệ thống thoát nước - Số 26B - đường 3 tháng 2 - Phường An Hội - TP. Bến Tre										94.695.000	4.984.000	99.679.000				99.679.000
9	Sửa chữa cống Cổ Ba. Hạng mục: Xử lý thấm - xã Tân Xuân, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre										92.599.000	4.952.000	97.551.000				97.551.000
10	Sửa chữa cống Ba Đơ - xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre										60.243.000	3.181.000	63.424.000				63.424.000
11	Sửa chữa cống Cà Ráng Giũa - xã Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	0	16.490.000	16.490.000			4.400.000	7.309.000			267.261.000	14.095.000	281.356.000	6.676.000	1.812.000		318.043.000
B/ CÔNG TRÌNH ĐANG TRONG GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN																	13.524.097.219
1	Sửa chữa cống Cái Mít, cống Cây Đa, cống Nhà Thờ. Hạng mục: Cửa cống, cầu trục, cầu giao thông - huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	31.042.000		31.042.000			4.422.000			294.228.000	476.275.000		770.503.000			614.270	806.581.270
2	Sửa chữa cống Giồng Quý, cống Rạch Nô. Hạng mục: Cửa cống, dân van, thiết bị đóng mở, cọc tiêu - huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	21.675.000		21.675.000			4.320.000			204.472.000	295.133.000		499.605.000			600.000	526.200.000
3	Xử lý sạt lở bờ bao ấp Thành Long, Xã Thành Thới A - xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre	39.567.000		39.567.000			4.320.000			197.738.000	329.553.000		527.291.000			600.000	571.778.000
4	Sửa chữa và gia cố bờ bao xã Vĩnh Thành, xã Hưng Khánh Trung B, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre	69.444.200		69.444.200	2.160.000	4.420.000	5.466.000						0			759.265	82.249.465

0100
CỘNG
MỘT TH
HẮC C
Y LỢI B
TRE -

TT	Tên công trình	Thiết kế		Tổng	Thẩm định HSMT và KQLC nhà thầu	Lập HSMT và Đánh giá HS dự thầu	Thẩm tra	Giám sát	Tư vấn kiểm tra công tác th nghiệm thu	Xây lắp				CP- QLDA	Thẩm tra QT STC	Thẩm định SNN	Tổng cộng
		Đợt 1	Đợt 2							T/ư 30%	Hoàn thành	Bảo hành	Tổng				
5	Sửa chữa bờ bao xã Tân Phú (Sửa chữa bờ bao Tổ 01, Tổ 08, Tổ 06B, Tổ 09, ấp Hàm Luông, Tổ 08, Tổ 05, ấp Phú Luông; Tổ 02, ấp Tân Tây) , xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	120.869.000		120.869.000	2.382.000	8.599.000	10.634.000			657.539.000			657.539.000			1.476.961	801.499.961
6	Sửa chữa cống Ba Lai. Hạng mục: Cửa cống số 1 và số 4 - xã Thạnh Trị, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	144.578.000		144.578.000		20.250.000	25.041.000			1.657.700.000	2.712.092.000		4.369.792.000			3.477.993	4.563.138.993
7	Nạo vét kênh xã Thành Thới A, Minh Đức, Ngãi Đăng. Hạng mục: Kênh đồng ấp Thới Đức, kênh ấp Tân Phú Tây A, kênh Tân Hòa A, kênh 364 - xã Thành Thới A, Minh Đức, Ngãi Đăng - huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.			0						118.000.000			118.000.000				118.000.000
8	Sửa chữa bờ bao xã Nhuận Phú Tân, xã Phú Mỹ, xã Hưng Khánh Trung A, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.	48.344.000		48.344.000			4.400.000			244.655.000			244.655.000			600.000	297.999.000
9	Sửa chữa bờ bao Gia Phước, xã Hưng Khánh Trung A và Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày Bắc - xã Hưng Khánh Trung A, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre	264.136.000		264.136.000	23.996.000		29.672.000			1.977.159.000			1.977.159.000			4.046.278	2.299.009.278
10	Sửa chữa bờ bao Thanh Sơn 1 - Thanh Sơn 2 - xã Thanh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre	195.203.000		195.203.000	5.135.000	18.540.000	22.926.000						0			3.126.307	244.930.307
11	Xử lý sạt lở bờ bao Khánh Hội (giáp sông Hàm Luông), ấp Khánh Hội Tây, Khánh Hội Đông, xã Tiên Thủy - xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	46.408.000		46.408.000			4.400.000			235.413.000			235.413.000			600.000	286.821.000
12	Nạo vét kênh xã Phú Thuận, Vang Quới Tây, Phú Vang, Phú Long, Lộc Thuận - huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.	134.839.000		134.839.000			4.590.000			283.000.000			283.000.000			625.945	423.054.945
13	Nạo vét kênh xã Thới Thạnh, An Điền, Thị trấn Thạnh Phú. Hạng mục: Kênh Rạch Vinh, kênh Nhà Thờ, xã Thới Thạnh, Rạch Bà Pháp, kênh Vàm Xéo Lá, kênh cấp đường Đề án 333, xã An Điền; Kênh từ nhà máy nước Thạnh Phú đến cống Ba Phô, Thị trấn Thạnh Phú - huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.	79.788.000		79.788.000			4.400.000			222.000.000			222.000.000			600.000	306.788.000

90-
TY
ẢNH V
NG TP
BẾN TRE
T. B.

TT	Tên công trình	Thiết kế		Tổng	Thẩm định HSMT và KQLC nhà thầu	Lập HSMT và Đánh giá HS dự thầu	Thẩm tra	Giám sát	Tư vấn kiểm tra công tác th nghiệm thu	Xây lắp				CP- QLDA	Thẩm tra QT STC	Thẩm định SNN	Tổng cộng
		Đợt 1	Đợt 2							T/ư 30%	Hoàn thành	Bảo hành	Tổng				
14	Sửa chữa cổng Tổng Càng và cổng Cái Lức. Hạng mục: Cửa cổng - xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	61.453.000		61.453.000	2.200.000	3.051.000	6.289.000			421.804.000			421.804.000				494.797.000
15	Sửa chữa văn phòng Trạm số 1 (Hạng mục: Thay mái nhà, sơn tường, cửa, la phong, rãnh thoát nước, nền trước sân); Sửa chữa văn phòng Trạm số 3 (Hạng mục: Nhà làm việc, nhà kho, nhà xe) - huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	41.859.000		41.859.000			4.437.000			256.216.000			256.216.000				302.512.000
16	Sửa chữa cổng Ruộng Muối. Hạng mục: Xử lý bán đáy, lan can, cầu thang dân van - xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	92.729.000		92.729.000	3.086.000	11.141.000	11.480.000										118.436.000
17	Sửa chữa bờ bao từ cầu Cái Xoài đến Bình Hòa Phước - xã Phú Phụng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	98.759.000		98.759.000	2.200.000		8.620.000			578.740.000			578.740.000				688.319.000
18	Sửa chữa cổng tạm huyện Ba Tri - xã Tân Xuân, Tân Thủy, Vĩnh Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	18.797.000		18.797.000			4.320.000			125.816.000			125.816.000				148.933.000
19	Gia cố bờ bao dự án tái định cư xã An Điền - huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	66.778.000		66.778.000			4.400.000			232.000.000			232.000.000				303.178.000
20	Sửa chữa cổng tạm huyện Mô Cày Bắc. Hạng mục: Cổng Chim Đậu, cổng tổ NDTQ số 9 Đông Trĩ - xã Thành An, huyện Mô Cày Bắc, tỉnh Bến Tre	13.244.000		13.244.000			4.400.000			100.099.000			100.099.000				117.743.000
21	Sửa chữa cổng tạm huyện Chợ Lách - xã Phú Sơn, Long Thới, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre	17.729.000		17.729.000			4.400.000										22.129.000
Tổng (A+B)		1.779.897.800	122.099.400	1.901.997.200	41.159.000	66.001.000	194.697.000	93.125.000	6.128.000	9.092.672.000	6.398.321.000	215.949.000	15.706.942.000	92.009.000	24.369.000	17.727.019	18.144.154.219

Lập biểu

Nguyễn Thị Huỳnh Như

Kế toán trưởng

Trương Minh Phước

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre
26B, đường 3/2, phường An Hội, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**DANH MỤC PHÂN BỐ CÔNG CỤ DỤNG CỤ
ĐẾN 30/6/2023**

STT	Tên tài sản, dụng cụ	ĐVT	Năm trang bị	Số lượng	Số tháng phân bổ	Nguyên giá	Số tháng còn phân bổ từ 01/01/2023	Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2023	Số tiền phân bổ 1 tháng	Tăng trong năm 2023	Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2023	Phân bổ 6 tháng đầu năm 2023	Số dư đến 30/6/2023
I	CHI NHÁNH 1					162.674.000		28.189.774	982.778	-	22.293.106	5.896.668	22.293.106
1	Palang 2T	Cái	2016	2		2.100.000	-	-	-	-	-	-	-
2	Palang 3T	Cái	2016	2		2.400.000	-	-	-	-	-	-	-
3	Máy vi tính KT G4400 màn hình 19,5"	Cái	2016	1		7.900.000	-	-	-	-	-	-	-
4	Màn hình vi tính LCD 19,5"	Cái	2016	1		2.300.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Máy Fax Panasonic KX 701	Cái	2016	1		2.400.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn tròn Inox 1,2m (Cổng Rạch Nò)	Cái	2016	1		1.550.000	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn tròn Inox 1,2m (Cổng Ruộng Muối)	Cái	2016	1		1.550.000	-	-	-	-	-	-	-
8	Ghế nhựa Đại Đồng Tiến (Cổng Rạch Nò)	Cái	2016	10		1.260.000	-	-	-	-	-	-	-
9	Ghế nhựa Đại Đồng Tiến	Cái	2016	10		1.260.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Giường gỗ (1,6 x 2)m	Cái	2017	1		3.600.000	-	-	-	-	-	-	-
11	Bàn tròn 1,2m (Cổng Cái Mít, Cái Bông)	Cái	2017	2		2.700.000	-	-	-	-	-	-	-
12	Ghế dựa nhựa Việt Thanh (Cổng Cái Mít, Cái Bông)	Cái	2017	20		2.300.000	-	-	-	-	-	-	-
13	Biển báo tên Trạm, cụm, biển cấm	Cái	2017			4.104.000	-	-	-	-	-	-	-
14	Máy đo mặn	Cái	2017	2		32.600.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Máy Fax	Cái	2018	1		2.500.000	-	-	-	-	-	-	-
16	Máy in Trạm số 1	Cái	2018	1		3.000.000	-	-	-	-	-	-	-
17	Tivi Toshiba	Cái	2018	1		6.800.000	-	-	-	-	-	-	-
18	Palang 1 tấn	Cái	2018	3		3.450.000	-	-	-	-	-	-	-
19	Palang 2 tấn	Cái	2018	3		4.050.000	-	-	-	-	-	-	-
20	Palang 3 tấn	Cái	2018	2		3.600.000	-	-	-	-	-	-	-
21	Máy đo mặn HI 98192	Cái	2016	1		16.300.000	-	-	-	-	-	-	-
22	Máy cắt cỏ (VP Trạm 1)	Cái	2019	1		2.800.000	-	-	-	-	-	-	-
23	Máy cắt cỏ (cổng Sơn Đốc 2)	Cái	2019	1		2.800.000	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy Scan Lide 400	Cái	2019	1		2.550.000	-	-	-	-	-	-	-
25	Ghế xoay nhỏ	Cái	2020	1		640.000	-	-	-	-	-	-	-
26	Bàn vi tính (0,6m - 1,2m)	Cái	2020	2		1.980.000	-	-	-	-	-	-	-
27	Máy vi tính	Cái	2020	1		8.800.000	-	-	-	-	-	-	-
28	Máy vi tính Dual core G 4500	Cái	2021	1	36	7.300.000	21	4.258.664	202.778	-	3.041.996	1.216.668	3.041.996



STT	Tên tài sản, dụng cụ	ĐVT	Năm trang bị	Số lượng	Số tháng phân bổ	Nguyên giá	Số tháng còn phân bổ từ 01/01/2023	Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2023	Số tiền phân bổ 1 tháng	Tăng trong năm 2023	Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2023	Phân bổ 6 tháng đầu năm 2023	Số dư đến 30/6/2023
29	Bút đo mặn Extech EC170	Cái	2021	1	36	1.760.000	24	1.173.332	48.889	-	879.998	293.334	879.998
30	Bút đo mặn Extech EC170	Cái	2021	1	36	1.760.000	24	1.173.332	48.889	-	879.998	293.334	879.998
31	Bút đo mặn Extech EC170	Cái	2021	1	36	1.760.000	24	1.173.332	48.889	-	879.998	293.334	879.998
32	Palang 3 tấn	Cái	10/06/2022	2	36	3.500.000	30	2.916.668	97.222	-	2.333.336	583.332	2.333.336
33	Palang 5 tấn	Cái	10/06/2022	3	36	6.600.000	30	5.500.002	183.333	-	4.400.004	1.099.998	4.400.004
34	Máy vi tính	Cái	11/10/2022	1	36	12.700.000	34	11.994.444	352.778	-	9.877.776	2.116.668	9.877.776
II	CHI NHÁNH 2					149.232.000		14.946.666	593.611	-	11.385.000	3.561.666	11.385.000
1	Palang 3T	Cái	2016	2		2.400.000	-	-	-	-	-	-	-
2	Máy Fax PanasonicKX 701	Cái	2016	1		2.400.000	-	-	-	-	-	-	-
3	Máy đo mặn HI 98192	Cái	2016	2		32.600.000	-	-	-	-	-	-	-
4	Kệ hồ sơ khung thép 30x50x2mm	Cái	2016	1		4.850.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Giường gỗ (1,6 x 2)m	Cái	2017	1		3.600.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Thang xếp nhôm	Cái	2017	1		800.000	-	-	-	-	-	-	-
7	Biển báo tên Trạm, cụm, biển cấm	Cái	2017			4.692.000	-	-	-	-	-	-	-
8	Trang bị máy đo mặn	Cái	2017	2		32.600.000	-	-	-	-	-	-	-
9	Đầu dò máy đo mặn	Cái	2017	1		8.500.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Tivi Toshiba	Cái	2018	1		6.800.000	-	-	-	-	-	-	-
11	Palang 3 tấn	Cái	2018	4		7.200.000	-	-	-	-	-	-	-
12	Máy cắt cỏ	Cái	2019	1	48	2.800.000	-	-	-	-	-	-	-
13	Máy Scan Lide 400	Cái	2019	1	48	2.550.000	-	-	-	-	-	-	-
14	Bàn gỗ (KT: 0,9m x 2,0m)	Cái	2020	1	36	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Bàn làm việc (KT: 0,6 x 1,2m)	Cái	2020	2	36	1.980.000	-	-	-	-	-	-	-
16	Bàn vi tính (KT: 0,6 x 1,2m)	Cái	2020	1	36	990.000	-	-	-	-	-	-	-
17	Ghế nhựa dựa	Cái	2020	20	36	2.300.000	-	-	-	-	-	-	-
18	Máy vi tính	Bộ	2020	1	36	8.800.000	-	-	-	-	-	-	-
19	Bộ máy vi tính G6405, Màn hình Dell 21,5	Bộ	2021	1	36	11.700.000	23	7.475.000	325.000	-	5.525.000	1.950.000	5.525.000
20	Bút đo mặn Extech EC170	Cái	2021	1	36	1.760.000	24	1.173.332	48.889	-	879.998	293.334	879.998
21	Bút đo mặn Extech EC170	Cái	2021	1	36	1.760.000	24	1.173.332	48.889	-	879.998	293.334	879.998
22	Palang 3 tấn	Cái	10/06/2022	1	36	1.750.000	30	1.458.334	48.611	-	1.166.668	291.666	1.166.668
23	Palang 5 tấn	Cái	10/06/2022	2	36	4.400.000	30	3.666.668	122.222	-	2.933.336	733.332	2.933.336
III	CHI NHÁNH 3					173.918.960		21.318.345	862.583	-	16.142.847	5.175.498	16.142.847
1	Thang xếp nhôm 2,5 m	Cái	2016	1		770.000	-	-	-	-	-	-	-
2	Bàn máy vi tính Cement (0,6x1,2x0,75 cm)	Cái	2016	1		850.000	-	-	-	-	-	-	-
3	Máy đo mặn HI 98192	Cái	2016	1		16.300.000	-	-	-	-	-	-	-
4	Giường gỗ tràm sơn PU (1,6x2 m)	Cái	2016	1		4.500.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Kệ hồ sơ khung thép 30x50x2mm	Cái	2016	1		4.850.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn tròn Inox 1,2m	Cái	2016	1		1.550.000	-	-	-	-	-	-	-

300
C
H M
V TH
THUY
V TR

STT	Tên tài sản, dụng cụ	ĐVT	Năm trang bị	Số lượng	Số tháng phân bổ	Nguyên giá	Số tháng còn phân bổ từ 01/01/2023	Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2023	Số tiền phân bổ 1 tháng	Tăng trong năm 2023	Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2023	Phân bổ 6 tháng đầu năm 2023	Số dư đến 30/6/2023
7	Giường gỗ (1,6 x 2)m	Cái	2017	3		10.800.000	-	-	-	-	-	-	-
8	Bàn tròn 1,2m	Cái	2017	3		4.050.000	-	-	-	-	-	-	-
9	Ghế dựa nhựa Việt Thanh	Cái	2017	30		3.450.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Biển báo tên Trạm, cụm, biển cấm	Cái	2017	1		8.916.000	-	-	-	-	-	-	-
11	Trang bị máy đo mặn	Cái	2017	2		32.600.000	-	-	-	-	-	-	-
12	Đầu dò máy đo mặn	Cái	2017	1		8.500.000	-	-	-	-	-	-	-
13	Tivi Toshiba	Cái	2018	1		6.800.000	-	-	-	-	-	-	-
14	Palang 1 tấn	Cái	2018	2		2.300.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Palang 2 tấn	Cái	2018	1		1.350.000	-	-	-	-	-	-	-
16	Palang 2 tấn	Cái	2018	1		1.350.000	-	-	-	-	-	-	-
17	Máy cắt cỏ	Cái	2019	1	48	2.800.000	-	-	-	-	-	-	-
18	Máy vi tính Dual core G5400	Bộ	2019	1	48	9.900.000	-	-	-	-	-	-	-
19	Máy Scan Lide 400	Cái	2019	1	48	2.550.000	-	-	-	-	-	-	-
20	Giường gỗ (1,6x2,0m)	Cái	2020	1	36	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ bếp ga (bình + dây + bếp)	Bộ	2020	1	36	1.760.000	-	-	-	-	-	-	-
22	Moteur 1,5 HP	Cái	2020	1	36	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-
23	Bàn làm việc (KT: 0,6 x 1,2m)	Cái	2020	1	36	990.000	-	-	-	-	-	-	-
24	Bàn vi tính (KT: 0,6 x 1,2m)	Cái	2020	2	36	1.980.000	-	-	-	-	-	-	-
25	Ban tròn Inox	Cái	2020	3	36	4.350.000	-	-	-	-	-	-	-
26	Ghế nhựa dựa	Cái	2020	40	36	4.600.000	-	-	-	-	-	-	-
27	Máy vi tính DUAL CORE G4560	Bộ	2021	1	36	7.800.000	16	3.466.996	216.667	-	2.166.994	1.300.002	2.166.994
28	Bút đo mặn Extech EC170	Cái	2021	1	36	1.760.000	24	1.173.332	48.889	-	879.998	293.334	879.998
29	Bút đo mặn Extech EC170	Cái	2021	1	36	1.760.000	24	1.173.332	48.889	-	879.998	293.334	879.998
30	Bút đo mặn Extech EC170	Cái	2021	1	36	1.760.000	24	1.173.332	48.889	-	879.998	293.334	879.998
31	Bút đo mặn Extech EC170	Cái	2021	1	36	1.760.000	24	1.173.332	48.889	-	879.998	293.334	879.998
32	Máy tính để bàn	Cái	27/05/2022	1	36	12.700.000	29	10.230.554	352.778	-	8.113.886	2.116.668	8.113.886
33	Bàn làm việc	Cái	08/06/2022	1	36	1.896.200	30	1.580.167	52.672	-	1.264.135	316.032	1.264.135
34	Ghế xoay nhỏ	Cái	08/06/2022	2	36	1.616.760	30	1.347.300	44.910	-	1.077.840	269.460	1.077.840
IV	CHI NHÁNH 3 (CĐ BA LAI)					95.930.000		6.404.998	373.889	-	4.161.664	2.243.334	4.161.664
1	Thang xếp nhôm 2,5 m	Cái	2016	1		770.000		-	-	-	-	-	-
2	Bàn máy vi tính Cement (0,6x1,2x0,75 cm)	Cái	2016	1		850.000		-	-	-	-	-	-
3	Ghế đại bàng gỗ Cẩm Xe	Cái	2016	20		24.000.000		-	-	-	-	-	-
4	Giường gỗ trầm sơn PU (1,6x2 m)	Cái	2016	2		9.000.000		-	-	-	-	-	-
5	Bàn chữ nhật gỗ trầm sơn PU (0,75x1x2m)	Cái	2016	2		9.000.000		-	-	-	-	-	-
6	Ghế đại bàng gỗ Cẩm Xe	Cái	2015	12		13.200.000		-	-	-	-	-	-
7	Tủ hồ sơ bằng gỗ	Cái						-	-	-	-	-	-
8	Ti Vi 43 in	Cái	2018	1		6.800.000		-	-	-	-	-	-

007
NG
T TH
C CÔ
QIB
E -

STT	Tên tài sản, dụng cụ	ĐVT	Năm trang bị	Số lượng	Số tháng phân bổ	Nguyên giá	Số tháng còn phân bổ từ 01/01/2023	Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2023	Số tiền phân bổ 1 tháng	Tăng trong năm 2023	Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2023	Phân bổ 6 tháng đầu năm 2023	Số dư đến 30/6/2023
9	Máy đo mặn HI98192	Cái	2019	1	48	16.300.000		-	-	-	-	-	-
10	Máy Scan Lide 400	Cái	2019	1	48	2.550.000		-	-	-	-	-	-
11	Bút đo mặn Extech EC 170	Cái	2021	1	36	1.760.000	18	879.998	48.889	-	586.664	293.334	586.664
12	Bộ máy vi tính G6405, màn hình Dell 21,5	Cái	2021	1	36	11.700.000	17	5.525.000	325.000	-	3.575.000	1.950.000	3.575.000
V	VĂN PHÒNG CÔNG TY					543.553.600		195.104.086	6.875.936	-	153.848.470	41.255.616	153.848.470
1	Bình nước nóng, lạnh ALASKA	Cái	2016	1		3.499.000		-		-	-	-	-
2	Thang xếp nhôm 2,5 m	Cái	2016	1		770.000		-		-	-	-	-
3	Máy lạnh cho phòng Giám đốc	Cái	2017	1		7.320.000		-		-	-	-	-
4	Máy vi tính PENTIUM G4400	Cái	2017	1		8.200.000		-		-	-	-	-
5	Máy thủy bình + mia	Cái	2017	1		8.920.000		-		-	-	-	-
6	Thiết bị báo cháy cho VP Cty	Cái	2017	1		17.350.000		-		-	-	-	-
7	Màn hình máy vi tính	Cái	2017	1		2.950.000		-		-	-	-	-
8	Màn hình máy vi tính	Cái	2017	1		2.950.000		-		-	-	-	-
9	Máy lạnh	Cái	2018	1		7.600.000		-		-	-	-	-
10	Máy lạnh	Cái	2018	2		15.200.000		-		-	-	-	-
11	Máy lạnh	Cái	2018	2		15.200.000		-		-	-	-	-
12	Máy lạnh	Cái	2018	2		15.200.000		-		-	-	-	-
13	Máy vi tính	Cái	2018	1		8.800.000		-		-	-	-	-
14	Máy vi tính	Cái	2018	1		12.500.000		-		-	-	-	-
15	Máy in CANONLBP252DW	Cái	2019	1	48	6.600.000		-		-	-	-	-
16	Laptop Asus S530UA	Cái	2019	1	48	15.192.000		-		-	-	-	-
17	Laptop Asus S530UA	Cái	2019	1	48	15.192.000		-		-	-	-	-
18	Laptop Asus S530UA	Cái	2019	1	48	15.192.000		-		-	-	-	-
19	Laptop HP Envy13	Cái	2019	1	48	20.015.000		-		-	-	-	-
20	Laptop HP Envy13	Cái	2019	1	48	20.015.000		-		-	-	-	-
21	Máy đo mặn HI98192	Cái	2019	1	48	16.300.000		-		-	-	-	-
22	Máy Scan - HP 2000 S1 (2759A)	Cái	2019	1		8.300.000		-		-	-	-	-
23	Máy in Canon LBP 6230 DW	Cái	2019	1	48	3.750.000		-		-	-	-	-
24	Máy vi tính	Cái	2020	1	36	8.800.000		-		-	-	-	-
25	Máy vi tính	Cái	2020	1	36	8.800.000		-		-	-	-	-
26	Máy lạnh	Cái	2020	2	36	31.800.000		-		-	-	-	-
27	Máy in HP Laser M404 DN	Cái	2021	1	36	5.800.000	15	2.416.668	161.111	-	1.450.002	966.666	1.450.002
28	Máy nước nóng lạnh	Cái	2021	2	36	7.480.000	15	3.116.664	207.778	-	1.869.996	1.246.668	1.869.996
29	Ghế xoay lớn	Cái	2021	1	36	6.900.000	23	4.407.996	191.667	-	3.257.994	1.150.002	3.257.994
30	Ghế xoay lớn	Cái	2021	1	36	6.900.000	23	4.407.996	191.667	-	3.257.994	1.150.002	3.257.994
31	Bộ máy vi tính G6405, Màn hình Dell 21,5	Cái	2021	1	36	12.700.000	23	8.113.664	352.778	-	5.996.996	2.116.668	5.996.996
32	Hệ thống Camera quan sát văn phòng	Cái	2021	1	36	29.265.500	24	19.510.328	812.931	-	14.632.742	4.877.586	14.632.742

90-
 TỶ
 NH V
 G TR
 T TR
 BẾ

STT	Tên tài sản, dụng cụ	ĐVT	Năm trang bị	Số lượng	Số tháng phân bổ	Nguyên giá	Số tháng còn phân bổ từ 01/01/2023	Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2023	Số tiền phân bổ 1 tháng	Tăng trong năm 2023	Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2023	Phân bổ 6 tháng đầu năm 2023	Số dư đến 30/6/2023
33	Bộ máy vi tính G6405, Màn hình Dell 21,5	Cái	01/04/2022	1	36	12.700.000	28	9.877.776	352.778	-	7.761.108	2.116.668	7.761.108
34	Bộ máy vi tính G6405, Màn hình Dell 21,5	Cái	01/04/2022	1	36	12.700.000	28	9.877.776	352.778	-	7.761.108	2.116.668	7.761.108
35	Máy in	Cái	01/04/2022	1	36	6.200.000	28	4.822.224	172.222	-	3.788.892	1.033.332	3.788.892
36	Máy scan HP scanJet Pro N400 SNWL	Cái	20/04/2022	1	36	14.890.000	28	11.581.112	413.611	-	9.099.446	2.481.666	9.099.446
37	Bộ máy vi tính G6405, Màn hình Dell 21,5	Cái	27/05/2022	1	36	12.700.000	29	10.230.554	352.778	-	8.113.886	2.116.668	8.113.886
38	Bộ máy vi tính G6405, Màn hình Dell 21,5	Cái	27/05/2022	1	36	12.700.000	29	10.230.554	352.778	-	8.113.886	2.116.668	8.113.886
39	Bàn làm việc	Cái	08/06/2022	1	36	1.896.200	30	1.580.167	52.672	-	1.264.135	316.032	1.264.135
40	Ghế xoay nhỏ	Cái	08/06/2022	9	36	7.275.420	30	6.062.850	202.095	-	4.850.280	1.212.570	4.850.280
41	Bàn làm việc	Cái	08/06/2022	1	36	1.896.200	30	1.580.167	52.672	-	1.264.135	316.032	1.264.135
42	Ghế xoay nhỏ	Cái	08/06/2022	3	36	2.425.140	30	2.020.950	67.365	-	1.616.760	404.190	1.616.760
43	Ghế xoay nhỏ	Cái	08/06/2022	3	36	2.425.140	30	2.020.950	67.365	-	1.616.760	404.190	1.616.760
44	Máy lạnh	Cái	08/06/2022	1	36	14.230.000	30	11.858.332	395.278	-	9.486.664	2.371.668	9.486.664
45	Bàn ghế (Uyên)	Cái	31/08/2022	1	36	2.710.000	32	2.408.888	75.278	-	1.957.220	451.668	1.957.220
46	Máy vi tính (Uyên)	Cái	31/08/2022	1	36	12.700.000	32	11.288.888	352.778	-	9.172.220	2.116.668	9.172.220
47	Máy in	Cái	31/08/2022	1	36	6.800.000	32	6.044.444	188.889	-	4.911.110	1.133.334	4.911.110
48	Máy lạnh	Cái	22/09/2022	1	36	14.045.000	33	12.874.583	390.139	-	10.533.749	2.340.834	10.533.749
49	Kệ gỗ Phòng Giám đốc	Cái	18/11/2022	1	36	7.500.000	35	7.291.667	208.333	-	6.041.669	1.249.998	6.041.669
50	Kệ sắt phòng Kỹ thuật	Cái	18/11/2022	1	36	22.420.000	35	21.797.222	622.778	-	18.060.554	3.736.668	18.060.554
51	Kệ sắt phòng kế toán	Cái	18/11/2022	1	36	7.140.000	35	6.941.667	198.333	-	5.751.669	1.189.998	5.751.669
52	Bàn làm việc	Cái	20/12/2022	1	36	1.950.000	36	1.950.000	54.167	-	1.624.998	325.002	1.624.998
53	Ghế bỏ	Cái	20/12/2022	1	24	790.000	24	790.000	32.917	-	592.498	197.502	592.498
TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V)						1.125.308.560		265.963.869	9.688.797	-	207.831.087	58.132.782	207.831.087

Lập biểu


Châu Nhật Đông

Kế toán trưởng


Trương Minh Phước

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Giám đốc

